

Số: 3031/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 5 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Học kỳ 1, năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Mục 2 Chương II của Điều lệ trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007; Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT, ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT, ngày 15/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định cho sinh viên tốt nghiệp trong năm học 2019-2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên thuộc 45 lớp chuyên ngành khóa 42 và Liên thông Khóa 44, hệ đào tạo chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Tổng số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 813.000 đồng/tháng và được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1, năm học 2020-2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PCTSV.


KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Trung Tính

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học kỳ 1, năm học 2020-2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3091/QĐ-ĐHCT, ngày 5 tháng 10 năm 2020)

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)	
1	DI1695A1	Hệ thống thông tin	38	8%	2.471.520	3,92	DI
2	DI1695A2	Hệ thống thông tin	38	8%	2.471.520	3,92	DI
3	DI1696A1	Kỹ thuật phần mềm	28	8%	1.821.120	2,89	DI
4	DI1696A2	Kỹ thuật phần mềm	34	8%	2.211.360	3,51	DI
5	DI16V7A1	Công nghệ thông tin	51	8%	3.317.040	5,27	DI
6	DI16V7A2	Công nghệ thông tin	41	8%	2.666.640	4,23	DI
7	DI16V7A3	Công nghệ thông tin	43	8%	2.796.720	4,44	DI
8	DI16Y1A1	Tin học ứng dụng	24	8%	1.560.960	2,48	DI
9	DI16Y9A1	Truyền thông và mạng máy tính	37	8%	2.406.480	3,82	DI
10	DI16Y9A2	Truyền thông và mạng máy tính	27	8%	1.756.080	2,79	DI
11	DI16Z6A1	Khoa học máy tính	27	8%	1.756.080	2,79	DI
12	DI16Z6A2	Khoa học máy tính	26	8%	1.691.040	2,68	DI
13	HG16V7A1	Công nghệ thông tin	49	8%	3.186.960	5,06	HG
14	NN1667A1	Thú y	55	8%	3.577.200	5,68	NN
15	NN1667A2	Thú y	24	8%	1.560.960	2,48	NN
16	NN16Y4A1	Dược thú y	20	8%	1.300.800	2,06	NN
17	TN1661A1	Kỹ thuật điện	48	8%	3.121.920	4,96	TN
18	TN1661A2	Kỹ thuật điện	52	8%	3.382.080	5,37	TN
19	TN1662A1	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	32	8%	2.081.280	3,30	TN
20	TN1662A2	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	23	8%	1.495.920	2,37	TN
21	TN1662A3	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	23	8%	1.495.920	2,37	TN
22	TN1684A1	Cơ khí chế tạo máy	25	8%	1.626.000	2,58	TN
23	TN1684A2	Cơ khí chế tạo máy	15	8%	975.600	1,55	TN
24	TN1684A3	Cơ khí chế tạo máy	15	8%	975.600	1,55	TN
25	TN1685A1	Cơ khí chế biến	11	8%	715.440	1,14	TN
26	TN1693A1	Cơ khí giao thông	48	8%	3.121.920	4,96	TN
27	TN16T1A1	Kỹ thuật XD công trình giao thông	53	8%	3.447.120	5,47	TN
28	TN16U9A1	Kỹ thuật công nghệ thực phẩm	20	8%	1.300.800	2,06	TN
29	TN16V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	37	8%	2.406.480	3,82	TN
30	TN16V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	35	8%	2.276.400	3,61	TN
31	TN16Y5A1	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	41	8%	2.666.640	4,23	TN
32	TN16Y5A2	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	34	8%	2.211.360	3,51	TN
33	TN16Y6A1	Kỹ thuật cơ - điện tử	43	8%	2.796.720	4,44	TN
34	TN16Y6A2	Kỹ thuật cơ - điện tử	44	8%	2.861.760	4,54	TN

TT	Mã lớp	Tên chuyên ngành	Sĩ số	Tỉ lệ	Quỹ HB (đồng/tháng)	Số suất	Đơn vị
35	TN16Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	35	8%	2.276.400	3,61	TN
36	TN16Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	32	8%	2.081.280	3,30	TN
37	TN16Z5A1	Kỹ thuật máy tính	38	8%	2.471.520	3,92	TN
38	TN16Z5A2	Kỹ thuật máy tính	29	8%	1.886.160	2,99	TN
39	FL18V1L1	Ngôn ngữ Anh	22	8%	1.430.880	2,27	FL
40	KT1820L1	Kế toán	20	8%	1.300.800	2,06	KT
41	KT1822L1	Quản trị kinh doanh	26	8%	1.691.040	2,68	KT
42	LK1863L1	Luật hành chính	20	8%	1.300.800	2,06	LK
43	LK1864L1	Luật thương mại	26	8%	1.691.040	2,68	LK
44	LK1865L1	Luật tư pháp	32	8%	2.081.280	3,30	LK
45	MT18X7L1	Quản lý tài nguyên và môi trường	54	8%	3.512.160	5,57	MT
Tổng cộng:					97.234.800		

(*) Ghi chú: $Quỹ\ HB\ (đồng/tháng)\ (3) = (1) \times (2) \times 813.000\ đồng$
 $Số\ suất\ CB\ (4) = (3)/630.000\ đồng$

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Trần Trung Tính